

Bản án số: 157/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 30-9-2024

V/v ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRÀ ÔN, TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy An.

Các Hội thẩm nhân dân: 1/ Ông Trần Văn Ân.

2/ Bà Nguyễn Thị Bé Ngoan.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Thơ – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long.

Ngày 30 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 267/2024/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 7 năm 2024 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 146/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 9 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thị A, sinh năm 1963. (vắng mặt)

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1963. (vắng mặt)

Cùng địa chỉ cư trú: ấp T, xã N, huyện T1, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai ngày 22/5/2024, đơn khởi kiện (Bổ sung), ngày 21/6/2024 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Lê Thị A trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Nguyễn Văn D thành hôn vào năm 1990, trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện T1, tỉnh Vĩnh Long vào ngày 13/7/2001. Thời gian chung sống được gần 33 năm thì phát sinh mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng do cuộc sống không còn phù hợp, bất đồng quan điểm, vợ chồng thường xuyên cự cãi, xung đột và ông D còn đánh đập, hành hạ bà thường xuyên nên cuộc sống vợ chồng không có hạnh phúc và vợ chồng ly thân từ tháng 02/2023 đến nay không hàn gắn lại được. Nay mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng hơn, không thể tiếp tục chung sống với nhau được nữa, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà ly hôn với ông Nguyễn Văn D.

- Về con chung: Có 02 con chung tên Nguyễn Thị Phương T, sinh ngày 19/5/1991 và Nguyễn Thuý V, sinh ngày 13/6/2001 hiện đã trưởng thành, không thuộc trường hợp phải cấp dưỡng, không yêu cầu Toà án giải quyết.

- Về tài sản chung: Gồm 02 thửa đất: Thửa số 17, tờ bản đồ số 2, diện tích 8.478,9m² và thửa số 15, tờ bản đồ số 2, diện tích 7.140,9m²; loại đất chuyên trồng lúa nước; cùng toạ lạc ấp Ngãi Lộ A, xã Trà Côn, huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long do ông D đứng tên quyền sử dụng đất. Hiện ông D cho ông Nguyễn Văn Năng và anh Nguyễn Văn Toại thuê trồng cam, đến ngày 02/6/2024 hết hạn (Phần cây trồng Cam hiện nay không có tranh chấp). Bà yêu cầu được chia 02, bà yêu cầu hưởng thửa đất số 17, yêu cầu ông D giao cho bà thửa đất số 17. Ông D hưởng thửa đất số 15 hiện ông D đang quản lý, sau này hết hợp đồng trồng cam thì mới giao nhận đất chia.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 24/9/2024, bị đơn ông Nguyễn Văn D trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông đồng ý ly hôn với bà Lê Thị A.

- Về con chung: Đã trưởng thành, không yêu cầu Toà án giải quyết.

- Về tài sản chung: Tự thoả thuận, không yêu cầu Toà án giải quyết.

- Về nợ chung: Tự thoả thuận, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Tại văn bản (Biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ) ngày 11/9/2024, nguyên đơn bà Lê Thị A trình bày: Bà xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Xét thấy tình trạng mâu thuẫn trầm trọng, hôn nhân không thể kéo dài nên bà yêu cầu ly hôn với ông D. Về con chung đã trưởng thành, không thuộc trường hợp cấp dưỡng nên không yêu cầu Toà án giải quyết. Về tài sản chung, nợ chung tự thoả thuận, không yêu cầu Toà án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền, quan hệ tranh chấp: Căn cứ đơn khởi kiện của bà Lê Thị A yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long giải quyết ly hôn với ông Nguyễn Văn D cư trú ấp T, xã N, huyện T1, tỉnh Vĩnh Long. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án có quan hệ tranh chấp là “Ly hôn” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long.

[1.2] Nguyên đơn bà Lê Thị A có đơn xin vắng mặt ngày 11/9/2024. Bị đơn ông Nguyễn Văn D có đơn xin vắng mặt ngày 24/9/2024. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227 và khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân:

Bà Lê Thị A và ông Nguyễn Văn D thành hôn có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã Nh, huyện T1, tỉnh Vĩnh Long cấp giấy chứng nhận kết hôn số 33 vào ngày 13/7/2001 nên xem quan hệ hôn nhân giữa bà A và ông D là hợp pháp.

Xét trong quá trình chung sống vợ chồng giữa bà A và ông D thời gian đầu sống hạnh phúc, sau phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên cự cãi do bất đồng quan điểm, sống không hợp nhau và vợ chồng ly thân từ tháng 02/2023 đến nay không hàn gắn được. Sau khi Tòa án thụ lý đã ra giấy triệu tập hợp lệ để Tòa án hoà giải giúp đỡ đoàn tụ nhưng ông D vắng mặt không lý do. Bà A có đơn yêu cầu không tiến hành hoà giải do mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng không thể hàn gắn được. Ông D cũng có bản khai ý kiến đồng ý ly hôn với bà A. Như vậy cho thấy tình cảm giữa bà A và ông D không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên xét yêu cầu ly hôn của bà A là có cơ sở phù hợp Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung: Xét thấy 02 con chung tên Nguyễn Thị Phương T, sinh ngày 19/5/1991 và Nguyễn Thuý V, sinh ngày 13/6/2001 hiện đã trưởng thành, không thuộc trường hợp phải cấp dưỡng, bà A và ông D không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Bà Lê Thị A và ông Nguyễn Văn D không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Lê Thị A phải nộp 300.000đ án phí ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 6 và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Nhưng xét bà A thuộc đối tượng người cao tuổi và có đơn xin miễn nộp tiền án phí nên miễn án phí cho bà A theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 227 và khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Lê Thị A. Xử cho bà A ly hôn với ông Nguyễn Văn D.

2. Về con chung: Con chung tên Nguyễn Thị Phương T, sinh ngày 19/5/1991 và Nguyễn Thuý V, sinh ngày 13/6/2001 hiện đã trưởng thành, không thuộc trường hợp phải cấp dưỡng. Bà A và ông D không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Bà Lê Thị A và ông Nguyễn Văn D không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Lê Thị A được miễn nộp tiền án phí ly hôn.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND huyện Trà Ôn;
- THADS huyện Trà Ôn;
- UBND xã N, huyện T1, tỉnh Vĩnh Long
(Giấy chứng nhận kết hôn số 33 ngày 13/7/2001);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Nguyễn Thị Thuý An